

Biểu mẫu 05
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC LINH CHIỂU

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4
I	Điều kiện tuyển sinh	* Đối với lớp 1 - 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường (6 tuổi) đảm bảo sức khỏe, sống trên địa bàn phường Linh Chiểu (Theo phân tuyến tuyển sinh của UBND thành phố Thủ Đức và UBND Phường). * Đối với các lớp 2-3-4: - Đảm bảo các điều kiện lên lớp theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học (đối với lớp 1-2-3) và Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 28/9/2016 của Bộ GD & ĐT ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học (đối với lớp 3-4). - Tiếp nhận HS chuyển về khi có hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	* Đối với lớp 1, lớp 2 - Thực hiện chương trình giáo dục theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông. - Thực hiện chương trình Tiếng Anh tăng cường 8 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh Family and Friends với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình Tiếng Anh phần mềm Phonics với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh Toán, Khoa với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh với người nước ngoài với thời lượng 2 tiết/tuần. - Thực hiện chương trình Tin học tự chọn với thời lượng 2 tiết/tuần. * Đối với các lớp 3, lớp 4: - Thực hiện chương trình giáo dục ban hành theo Quyết định 16/2006/QĐ ngày 05/5/2006 của Bộ giáo dục và Đào tạo và các văn bản chỉ đạo có liên quan. - Thực hiện chương trình Tiếng Anh tăng cường 8 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh Family and Friends với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình Tiếng Anh phần mềm Phonics với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh với người			

		nước ngoài với thời lượng 2 tiết/tuần. + Thực hiện chương trình học Tiếng Anh Toán, Khoa với thời lượng 2 tiết/tuần. - Thực hiện chương trình Tin học tự chọn với thời lượng 2 tiết/tuần. - Thực hiện chương trình Tin học quốc tế IC3 Spark với thời lượng 2 tiết/tuần.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Có Ban đại diện CMHS lớp, Ban đại diện CMHS trường, phối kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, giáo viên chủ nhiệm, gia đình và các đoàn thể xã hội khác trong công tác giáo dục. - Tổ chức họp định kỳ 3 lần/năm hoặc đột xuất khi cần thiết. - Học sinh thực hiện tốt các nhiệm vụ học sinh theo Điều lệ Trường tiểu học, tuân thủ đúng nội quy học sinh; chăm chỉ, chấp hành nghiêm túc nội quy của lớp và của trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tăng cường các hoạt động ngoài giờ lên lớp, giáo dục truyền thống và chú trọng các hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, phòng chống tai nạn thương tích...Đưa các trò chơi dân gian vào trường học, tổ chức các cuộc thi, sân chơi trí tuệ... giúp học sinh phát triển toàn diện. - Tổ chức các câu lạc bộ năng khiếu cho 100% học sinh tham gia để tạo điều kiện cho học sinh được phát triển bản thân (câu lạc bộ đàn organ, bóng rổ, cờ vua, võ, aerobic). - Tổ chức giảng dạy Stem robotics để học sinh được tiếp cận với khoa học, kỹ thuật, công nghệ, hình thành các năng lực quan trọng cho học sinh trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay. - Học sinh nghèo, có hoàn cảnh thật sự khó khăn được xét cấp học bổng và hỗ trợ chi phí học tập. - Tổ chức học sinh ăn bán trú tại trường khi PH có nhu cầu đăng kí.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	+ 100% học sinh hoàn thành chương trình lớp học. + Năng lực, phẩm chất: 100% HS được đánh giá ở mức đạt trở lên + Khen thưởng: đạt tỉ lệ: trên 90%. - Sức khỏe: 100% học sinh được khám sức khỏe đầu năm và chăm sóc sức khỏe chu đáo tại Trường, được cấp phát thuốc miễn phí với các bệnh thông thường theo quy định của y tế trường học, được giới thiệu đi khám ở tuyến trên nếu phát hiện bệnh cần thăm khám.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Không có học sinh bỏ học trong năm học. - 100% học sinh (không tính HS khuyết tật học hòa nhập)

	đủ điều kiện được tiếp tục học ở các lớp học tiếp theo.
--	---

Thủ Đức, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Chủ trường đơn vị



Tạ Thị Tuyết Mai

Biểu mẫu 06
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC LINH CHIỀU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	638	151	184	183	120	/
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	638	151	184	183	120	/

III. Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất:

(Không tính 04 HSKT học hòa nhập được miễn môn học, miễn đánh giá NLPC)

Khối 1-2							
Đánh giá	TSHS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Năng lực chung	333						
- Tự chủ và tự học		329	98.8	4	1.2	-	-
- Giao tiếp và hợp tác		329	98.8	4	1.2	-	-
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo		328	98.5	5	1.5	-	-
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ		333	100	0	0.0	-	-
Tính toán		328	98.5	5	1.5	-	-
Khoa học		333	100	0	0.0	-	-
Thẩm mỹ		333	100	0	0.0	-	-
Thể chất		333	100	0	0.0	-	-
Phẩm chất							
Yêu nước		333	100	0	0.0	-	-
Nhân ái		333	100	0	0.0	-	-
Chăm chỉ		331	99.4	2	0.6	-	-
Trung thực		333	100	0	0.0	-	-
Trách nhiệm		330	99.1	3	0.9	-	-

Khối 3-4							
Đánh giá	TSHS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Năng lực	301						
- Tự phục vụ, tự quản		299	99.3	2	0.7	-	-
- Hợp tác		300	99.7	1	0.3	-	-
- Tự học tự giải quyết vấn đề		298	99.0	3	1.0	-	-
Phẩm chất							
- Chăm học, chăm làm		300	99.7	1	0.3	-	-
- Tự tin, trách nhiệm		301	100	0	0.0	-	-
- Trung thực, kỉ luật		299	99.3	2	0.7	-	-
- Đoàn kết, yêu thương		300	99.7	1	0.3	-	-

IV. Số học sinh chia theo kết quả học tập

(Không tính 04 HSKT học hòa nhập được miễn môn học, miễn đánh giá NLPC)

1. Tiếng Việt

Khối lớp	Tổng số HS	Tiếng Việt					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	150	147	98.0	3	2.0	/	/
2	183	181	98.9	2	1.1	/	/
3	181	171	94.5	10	5,5	/	/
4	120	116	96.7	4	3.3	/	/
TC	634	615	97.0	19	3.0	/	/

2. Toán

Khối lớp	Tổng số HS	Toán					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	150	147	98.0	3	2.0	/	/
2	183	183	100	0	0.0	/	/
3	181	175	96.7	6	3.3	/	/
4	120	112	93.3	8	6.7	/	/
TC	634	617	97.3	17	2.7	/	/

3. Đạo đức

Khối lớp	Tổng số HS	Đạo đức					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	150	150	100	0	0.0	/	/
2	183	180	98.4	3	1.6	/	/
3	181	181	100	0	0.0	/	/
4	120	120	100	0	0.0	/	/
TC	634	631	99.5	3	0.5	/	/

4. Tự nhiên và Xã hội

Khối lớp	Tổng số HS	Tự nhiên và Xã hội					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ

1	150	150	100	/	/	/	/
2	183	183	100	/	/	/	/
3	181	181	100	/	/	/	/
TC	514	514	100	/	/	/	/

5. Hoạt động trải nghiệm

Khối lớp	Tổng số HS	Hoạt động trải nghiệm					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	150	150	100	/	/	/	/
2	183	183	100	/	/	/	/
TC	333	333	100	/	/	/	/

1. Nghệ thuật (Âm nhạc)

Khối lớp	Tổng số HS	Âm nhạc					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	150	150	100	/	/	/	/
2	183	183	100	/	/	/	/
3	181	181	100	/	/	/	/
4	120	120	100	/	/	/	/
TC	634	634	100	/	/	/	/

2. Nghệ thuật (Mĩ thuật)

Khối lớp	Tổng số HS	Mĩ thuật					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	150	149	99.3	1	0.7	/	/
2	183	182	99.5	1	0.5	/	/
3	181	181	100	0	0.0	/	/
4	120	120	100	0	0.0	/	/
TC	634	632	99.7	2	0.3	/	/

3. Thủ công/Kĩ thuật

Khối lớp	Tổng số HS	Thủ công/Kĩ thuật					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ

3	181	181	100	/	/	/	/
4	120	120	100	/	/	/	/
TC	301	301	100	/	/	/	/

4. Thể dục/Giáo dục thể chất

Khối lớp	Tổng số HS	Thể dục/GDTC					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	150	150	100	/	/	/	/
2	183	183	100	/	/	/	/
3	181	181	100	/	/	/	/
4	120	120	100	/	/	/	/
TC	634	634	100	/	/	/	/

5. Ngoại ngữ (Tiếng Anh)

Khối lớp	Tổng số HS	Toán					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
3	181	181	100	0	0.0	/	/
4	120	107	89.2	13	10.8	/	/
TC	301	288	95.7	13	4.3	/	/

6. Tin học

Khối lớp	Tổng số HS	Tin học					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
3	181	181	100	0	0.0	/	/
4	120	118	98.3	2	1.7	/	/
TC	301	299	99.3	2	0.7	/	/

V. Tổng hợp kết quả cuối năm:

(Không tính 03 HSKT học hòa nhập được miễn môn học, miễn đánh giá NLPC)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	634	150	183	181	120	/
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	634 100%	150 100%	183 100%	181 100%	120 100%	/
a	<i>Trong đó:</i> <i>HS được khen thưởng cấp</i>	627 98.9%	148 98.7%	179 97.8%	180 99.4%	120 100%	/

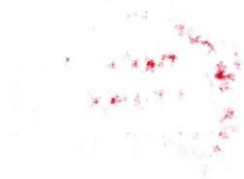
	trường (tỷ lệ so với tổng số)						
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	/	10 1.6%	/	/	/	/
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	/	/

Thủ Đức, ngày 23 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Tạ Thị Tuyết Mai



Biểu mẫu 07
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC LINH CHIỂU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21/21	1.8m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố		x
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		5831.5m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		1236.05m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	21	54.6m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	120m ²
	a. Phòng đọc và Kho sách	1	95.47m ²
	b. Thư viện xanh	1	88.13m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	1	354.3m ²
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	2	68.66m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	54.6m ²
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	65.7m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	40.83m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1	27.3 m ²
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	47.7m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Bình quân 1 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		20
1.1	Khối lớp 1		6
1.2	Khối lớp 2		6

1.3	Khối lớp 3		4
1.4	Khối lớp 4		2
1.5	Khối lớp 5		2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		10
2.1	Khối lớp 1		0
2.2	Khối lớp 2		0
2.3	Khối lớp 3		2
2.4	Khối lớp 4		4
2.5	Khối lớp 5		4
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		72/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		32
2	Cát xét		4
3	Đầu Video/đầu đĩa		20
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		4
5	Thiết bị khác...		01 bảng tương tác 04 laptop 01 máy photocopy

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	117.6
XI	Nhà ăn	236.6

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	21 1146.6m ²	561	2.0m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	Khu nhà VS cho HS nam: 9 Tổng diện tích: 200,04m ² Khu nhà VS cho HS nữ: 9		Nam: 0.5m ² /HS Nữ: 0.4m ² /HS

				Tổng diện tích: 183,36m ²		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

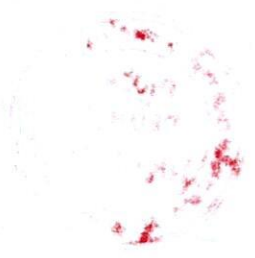
		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thủ Đức, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Thư trưởng đơn vị



Tạ Thị Tuyết Mai



Biểu mẫu 08

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC LINH CHIỂU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2021-2022

[illegible]

5	Nhân viên thư viện (kiêm thiết bị)													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	-												
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1									
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	-												

Thủ Đức, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Tạ Thị Tuyết Mai